TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 30-PX Vận tải - Sàng tuyển - Hà Ráng

Tháng 8 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**224**		**109.140,0**	**116.159.000**	**1.126.000**	**9**	**2.166.346**	**11**	**2.747.884**							**55.477**			**122.254.707**	**4.366.000**	**819.000**	**546.400**	**1.222.600**	**495.000**	**500.000**				**7.949.000**	**114.305.707**	
1	HL-00258	Nguyễn Thành Đông	6.690.000	21		13.587,0	14.460.806	225.000			6	1.543.846										16.229.652	535.300	100.400	67.000	162.300	55.000	500.000				1.420.000	14.809.652	
2	HL-00367	Vũ Quang Huy	6.843.000	23		13.156,0	14.002.087	117.000	3	789.577												14.908.664	547.500	102.700	68.500	149.100	55.000					922.800	13.985.864	
3	HL-00477	Nguyễn Văn Khôi	5.990.000	26		14.964,0	15.926.363	134.000														16.060.363	479.300	89.900	60.000	160.600	55.000					844.800	15.215.563	
4	HL-00547	Phạm Huy Hưng	6.261.000	25		14.810,0	15.762.459	132.000			5	1.204.038										17.098.497	500.900	94.000	62.700	171.000	55.000					883.600	16.214.897	
5	HL-01180	Nguyễn Văn Cường	6.843.000	28		16.022,0	17.052.405	143.000														17.195.405	547.500	102.700	68.500	172.000	55.000					945.700	16.249.705	
6	HL-00563	Lê Văn Đồng	7.704.000	3		1.587,0	1.689.063	14.000														1.703.063				17.000						17.000	1.686.063	
7	HL-00786	Trịnh Xuân Sơn	5.411.000	26		9.678,0	10.300.411	86.000														10.386.411	432.900	81.200	54.200	103.900	55.000					727.200	9.659.211	
8	HL-00995	Trương Thị Hải Yến	5.154.000	26	1	7.228,0	7.692.846	113.000											55.477			7.861.323	412.400	77.400	51.600	78.600	55.000					675.000	7.186.323	
9	HL-02486	Nguyễn Quốc Tấn	5.411.000	26		10.203,0	10.859.174	91.000														10.950.174	432.900	81.200	54.200	109.500	55.000					732.800	10.217.374	
10	HL-04295	Nguyễn Văn Thuân	5.966.000	20		7.905,0	8.413.386	71.000	6	1.376.769												9.861.155	477.300	89.500	59.700	98.600	55.000					780.100	9.081.055	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**808**		**299.730,1**	**351.389.668**	**883.481**	**58**	**11.668.038**	**14**	**2.863.307**	**879.000**		**27**	**9.369.000**	**6**	**2.100.000**		**167.000**	**10.200.000**	**389.519.494**	**13.710.400**	**2.571.600**	**1.715.900**	**3.895.100**	**1.815.000**	**1.000.000**	**2.569.825**	**1.118.000**	**1.014.000**	**29.409.825**	**360.109.669**	
11	HL-00238	Nguyễn Phú Hải	5.186.000	9		2.796,0	3.277.901	8.241	12	2.393.538							6	2.100.000		167.000		7.946.680	414.900	77.800	51.900	79.500	55.000					679.100	7.267.580	
12	HL-00314	Nguyễn Văn Dũng	5.231.000	29		11.877,8	13.924.982	35.011					293.000								400.000	14.652.993	418.500	78.500	52.400	146.500	55.000					750.900	13.902.093	
13	HL-00340	Nguyễn Văn Khương	5.231.000	26		10.092,5	11.831.979	29.748													400.000	12.261.727	418.500	78.500	52.400	122.600	55.000					727.000	11.534.727	
14	HL-00382	Phạm Văn Minh	6.152.000	30		12.262,8	14.376.338	36.146													400.000	14.812.484	492.200	92.300	61.600	148.100	55.000					849.200	13.963.284	
15	HL-00412	Phạm Anh Quang	5.445.000	24		8.740,6	10.247.074	25.764			5	1.047.115									400.000	11.719.953	435.700	81.700	54.500	117.200	55.000					744.100	10.975.853	
16	HL-00541	Nguyễn Văn Quyết	4.982.000	30		11.119,9	13.036.455	32.777													400.000	13.469.232	398.600	74.800	49.900	134.700	55.000					713.000	12.756.232	
17	HL-00596	Lê Quang Tiến	5.772.000	30		12.729,2	14.923.124	37.520					293.000								400.000	15.653.644	461.800	86.600	57.800	156.500	55.000					817.700	14.835.944	
18	HL-00623	Nguyễn Từ Điển	5.493.000	26		10.524,8	12.338.787	31.023													400.000	12.769.810	439.500	82.400	55.000	127.700	55.000		312.325	598.000		1.669.925	11.099.885	
19	HL-00770	Nguyễn Quốc Anh	5.231.000	28		10.299,3	12.074.422	30.358													400.000	12.504.780	418.500	78.500	52.400	125.000	55.000					729.400	11.775.380	
20	HL-00775	Nguyễn Ngọc Hà	5.231.000	28		11.295,9	13.242.789	33.296													400.000	13.676.085	418.500	78.500	52.400	136.800	55.000		344.900		624.000	1.710.100	11.965.985	
21	HL-00815	Trần Mạnh Thưởng	5.231.000	30		10.964,8	12.854.623	32.320													400.000	13.286.943	418.500	78.500	52.400	132.900	55.000					737.300	12.549.643	
22	HL-00822	Phạm Văn Nguyên	4.982.000	26		10.500,6	12.310.416	30.951	3	574.846											400.000	13.316.213	398.600	74.800	49.900	133.200	55.000					711.500	12.604.713	
23	HL-00864	Nguyễn Xuân Văn	5.186.000	29		10.759,1	12.613.470	31.713														12.645.183	414.900	77.800	51.900	126.500	55.000		378.000			1.104.100	11.541.083	
24	HL-00956	Cao Văn Lập	5.493.000	28		13.103,2	15.361.584	38.623			5	1.056.346	293.000								400.000	17.149.553	439.500	82.400	55.000	171.500	55.000					803.400	16.346.153	
25	HL-01027	Nguyễn Văn Duy	5.186.000	30		12.166,0	14.262.854	35.860													400.000	14.698.714	414.900	77.800	51.900	147.000	55.000					746.600	13.952.114	
26	HL-01303	Nguyễn Như Dũng	5.186.000	28		9.816,4	11.508.292	28.935													400.000	11.937.227	414.900	77.800	51.900	119.400	55.000					719.000	11.218.227	
27	HL-01411	Cù Quốc Hoàn	5.231.000	11		3.538,5	4.148.373	10.430	16	3.219.077											200.000	7.577.880	418.500	78.500	52.400	75.800	55.000					680.200	6.897.680	
28	HL-01493	Phạm Hoàng Trung	5.231.000	30		10.186,0	11.941.594	30.024													400.000	12.371.618	418.500	78.500	52.400	123.700	55.000					728.100	11.643.518	
29	HL-01494	Phạm Xuân Trường	5.231.000	29		10.678,8	12.519.330	31.477													400.000	12.950.807	418.500	78.500	52.400	129.500	55.000	500.000	377.100			1.611.000	11.339.807	
30	HL-01498	Phạm Văn Ngân	5.231.000	18		6.080,6	7.128.555	17.923	8	1.609.538											200.000	8.956.016	418.500	78.500	52.400	89.600	55.000					694.000	8.262.016	
31	HL-01512	Phạm Đức Cường	5.231.000	29		11.137,5	13.057.088	32.829	2	402.385											400.000	13.892.302	418.500	78.500	52.400	138.900	55.000					743.300	13.149.002	
32	HL-01731	Nguyễn Như Tiến	5.305.000						17	3.468.654												3.468.654	424.500	79.600	53.100	34.700	55.000					646.900	2.821.754	
33	HL-01767	Phạm Văn Bách	4.982.000	30		10.718,4	12.565.755	31.593													400.000	12.997.348	398.600	74.800	49.900	130.000	55.000		554.500	520.000		1.782.800	11.214.548	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-05059	Phạm Văn Công	4.982.000	30		10.987,9	12.881.704	32.388													400.000	13.314.092	398.600	74.800	49.900	133.100	55.000					711.400	12.602.692	
35	HL-05120	Phạm Như Ánh	5.231.000	29		10.831,7	12.698.583	31.927													400.000	13.130.510	418.500	78.500	52.400	131.300	55.000					735.700	12.394.810	
36	HL-05218	Nguyễn Văn Duy	4.982.000	29		10.256,4	12.024.128	30.232													400.000	12.454.360	398.600	74.800	49.900	124.500	55.000					702.800	11.751.560	
37	HL-05326	Đỗ Thanh Liêm	4.982.000	27		10.029,8	11.758.472	29.564													400.000	12.188.036	398.600	74.800	49.900	121.900	55.000	500.000				1.200.200	10.987.836	
38	HL-05606	Vũ Nhật Hiến	4.939.000												27	9.369.000						9.369.000	395.200	74.100	49.400	93.700	55.000		378.000			1.045.400	8.323.600	
39	HL-05832	Nguyễn Tuấn Anh	4.939.000	21		5.780,3	6.776.497	17.038			4	759.846										7.553.381	395.200	74.100	49.400	75.500	55.000					649.200	6.904.181	
40	HL-06363	Nguyễn Quốc Bình	4.982.000	30		10.740,4	12.591.547	31.658													400.000	13.023.205	398.600	74.800	49.900	130.200	55.000					708.500	12.314.705	
41	HL-06433	Vũ Văn Thái	4.939.000	23		6.113,0	7.166.598	18.019														7.184.617	395.200	74.100	49.400	71.800	55.000					645.500	6.539.117	
42	HL-06439	Đoàn Duy Quang	4.982.000	29		9.966,0	11.683.676	29.376													400.000	12.113.052	398.600	74.800	49.900	121.100	55.000					699.400	11.413.652	
43	HL-06612	Bùi Đình Khánh	4.745.000	12		3.636,0	4.262.678	10.717													200.000	4.473.395	379.700	71.200	47.500	44.700	55.000		225.000		390.000	1.213.100	3.260.295	
3	**33**	**Tổ vận tải lò**		**2.474**		**993.151,7**	**1.164.324.926**	**2.927.398**	**116**	**27.232.808**	**28**	**7.338.624**	**1.758.000**	**2.549.100**	**30**	**6.000.000**	**12**	**4.200.000**	**67.415**		**35.700.000**	**1.252.098.271**	**49.952.000**	**9.370.800**	**6.248.800**	**12.521.300**	**6.160.000**	**6.218.697**	**13.106.066**	**6.838.000**	**5.044.000**	**115.459.663**	**1.136.638.608**	
44	HL-01320	Vũ Xuân Thà	6.367.000	7		2.311,0	2.709.309	6.812			3	734.654										3.450.775				34.500	55.000					89.500	3.361.275	
45	HL-05690	Nguyễn Văn Chúng	6.367.000	6		1.701,0	1.994.174	5.014														1.999.188				20.000	55.000		389.000	156.000		620.000	1.379.188	
46	HL-05773	Nguyễn Phi Hùng	4.867.000	5		2.246,2	2.633.341	6.621														2.639.962				26.400	55.000		334.750	234.000		650.150	1.989.812	
47	HL-05956	Phạm Quang Phi	4.867.000						7	1.310.346												1.310.346				13.100	55.000		447.000		312.000	827.100	483.246	
48	HL-06150	Phạm Văn Hưng	4.867.000	3		1.230,0	1.441.995	3.626														1.445.621				14.500	55.000		585.000			654.500	791.121	
49	HL-05341	Nhữ Đình Quyến	6.367.000	22		7.373,1	8.643.880	21.733													400.000	9.065.613	509.400	95.600	63.700	90.700	55.000					814.400	8.251.213	
50	HL-06147	Nguyễn Văn Thiện	4.867.000	21		8.876,0	10.405.811	26.163													400.000	10.831.974	389.400	73.100	48.700	108.300	55.000		458.333			1.132.833	9.699.141	
51	HL-00330	Nguyễn Ngọc Tuyến	7.704.000	14		5.182,0	6.075.136	15.274	5	1.481.538											200.000	7.771.948	616.400	115.600	77.100	77.700	55.000					941.800	6.830.148	
52	HL-00912	Nguyễn Văn Tài	7.704.000	13		5.189,0	6.083.343	15.295	3	888.923	5	1.481.538										8.469.099	616.400	115.600	77.100	84.700	55.000		447.000		572.000	1.967.800	6.501.299	
53	HL-04999	Đỗ Văn Hoán	5.305.000	25		10.193,7	11.950.621	30.047													400.000	12.380.668	424.500	79.600	53.100	123.800	55.000		327.333			1.063.333	11.317.335	
54	HL-05273	Trịnh Phúc Hậu	4.867.000	23		8.275,3	9.701.578	24.392													400.000	10.125.970	389.400	73.100	48.700	101.300	55.000	548.090				1.215.590	8.910.380	
55	HL-00202	Vũ Văn Tiến	5.445.000	26		7.427,2	8.707.305	21.892														8.729.197	435.700	81.700	54.500	87.300	55.000					714.200	8.014.997	
56	HL-00208	Nguyễn Văn Vinh	7.704.000	19		8.190,0	9.601.576	24.141	6	1.777.846											200.000	11.603.563	616.400	115.600	77.100	116.000	55.000					980.100	10.623.463	
57	HL-00209	Đỗ Trung Phong	7.704.000	24		10.967,0	12.857.202	32.326	1	296.308											400.000	13.585.836	616.400	115.600	77.100	135.900	55.000					1.000.000	12.585.836	
58	HL-00213	Trần Văn Tường	5.305.000	25		10.709,6	12.555.438	31.567													400.000	12.987.005	424.500	79.600	53.100	129.900	55.000					742.100	12.244.905	
59	HL-00218	Nguyễn Văn Cương	5.493.000	24		5.811,3	6.812.899	17.129	4	845.077											400.000	8.075.105	439.500	82.400	55.000	80.800	55.000		344.900		130.000	1.187.600	6.887.505	
60	HL-00227	Hoàng Đức Tuấn	5.186.000	28		8.522,8	9.991.735	25.122									6	2.100.000			400.000	12.516.857	414.900	77.800	51.900	125.200	55.000		290.000			1.014.800	11.502.057	
61	HL-00250	Phạm Đức Tĩnh	5.493.000	24		11.272,8	13.215.708	33.228													400.000	13.648.936	439.500	82.400	55.000	136.500	55.000					768.400	12.880.536	
62	HL-00264	Phạm Hồ Bắc	7.704.000	25		11.932,8	13.989.461	35.173	1	296.308											400.000	14.720.942	616.400	115.600	77.100	147.200	55.000		345.325			1.356.625	13.364.317	
63	HL-00268	Lê Đình Phú	7.704.000	22		8.043,0	9.429.240	23.707	3	888.923											400.000	10.741.870	616.400	115.600	77.100	107.400	55.000		330.000		520.000	1.821.500	8.920.370	
64	HL-00284	Nguyễn Văn Đông	7.704.000	24		10.544,6	12.362.000	31.081													400.000	12.793.081	616.400	115.600	77.100	127.900	55.000		392.325	286.000		1.670.325	11.122.756	
65	HL-00287	Lê Xuân Tới	7.704.000	17		6.496,0	7.615.609	19.148	3	888.923							6	2.100.000			400.000	11.023.680	616.400	115.600	77.100	110.200	55.000					974.300	10.049.380	
66	HL-00298	Lường Văn Chiến	6.367.000	27		10.593,0	12.418.742	31.224													400.000	12.849.966	509.400	95.600	63.700	128.500	55.000					852.200	11.997.766	
67	HL-00319	Đào Trọng Hiệu	5.493.000	19		6.897,5	8.086.250	20.331	6	1.267.615											200.000	9.574.196	439.500	82.400	55.000	95.700	55.000					727.600	8.846.596	
68	HL-00324	Phạm Hồng Quân	6.367.000	29		8.440,3	9.895.016	24.878														9.919.894	509.400	95.600	63.700	99.200	55.000		344.900		650.000	1.817.800	8.102.094	
69	HL-00341	Phạm Văn Duẩn	5.445.000	28		8.272,0	9.697.709	24.382													400.000	10.122.091	435.700	81.700	54.500	101.200	55.000					728.100	9.393.991	
70	HL-00364	Lê Văn Bắc	6.367.000	19		7.290,0	8.546.458	21.488													200.000	8.767.946	509.400	95.600	63.700	87.700	55.000		309.000	494.000		1.614.400	7.153.546	
71	HL-00368	Nguyễn Hoa Cương	5.493.000	24		11.319,0	13.269.871	33.364													400.000	13.703.235	439.500	82.400	55.000	137.000	55.000		257.325	494.000		1.520.225	12.183.010	
72	HL-00373	Hoàng Đức Quang	5.493.000	22		9.267,3	10.864.553	27.316	3	633.808											400.000	11.925.677	439.500	82.400	55.000	119.300	55.000					751.200	11.174.477	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-00374	Hoàng Quốc Tuấn	5.231.000	26		10.442,3	12.242.068	30.780													400.000	12.672.848	418.500	78.500	52.400	126.700	55.000					731.100	11.941.748	
74	HL-00423	Nghiêm Đình Thắng	7.704.000	24		10.596,3	12.422.611	31.233													400.000	12.853.844	616.400	115.600	77.100	128.500	55.000		348.325			1.340.925	11.512.919	
75	HL-00425	Phạm Đức Đoàn	6.367.000	25		11.698,5	13.714.779	34.482						439.500							400.000	14.588.761	509.400	95.600	63.700	145.900	55.000					869.600	13.719.161	
76	HL-00437	Vũ Văn Long	7.704.000	30		10.223,4	11.985.440	30.134													400.000	12.415.574	616.400	115.600	77.100	124.200	55.000		278.000			1.266.300	11.149.274	
77	HL-00445	Nguyễn Văn Trung	6.367.000	27		11.738,1	13.761.204	34.599													400.000	14.195.803	509.400	95.600	63.700	142.000	55.000					865.700	13.330.103	
78	HL-00453	Phạm Văn Bảo	5.231.000	24		10.888,9	12.765.641	32.096													400.000	13.197.737	418.500	78.500	52.400	132.000	55.000					736.400	12.461.337	
79	HL-00473	Nguyễn Thái Hà	6.367.000	21		7.795,2	9.138.731	22.977	3	734.654											400.000	10.296.362	509.400	95.600	63.700	103.000	55.000		377.100	624.000		1.827.800	8.468.562	
80	HL-00506	Hoàng Hữu Sơn	6.367.000	26		11.672,1	13.683.829	34.404													400.000	14.118.233	509.400	95.600	63.700	141.200	55.000					864.900	13.253.333	
81	HL-00521	Bùi Văn Dương	7.704.000	25		11.559,9	13.552.291	34.074						351.600							400.000	14.337.965	616.400	115.600	77.100	143.400	55.000		257.325	390.000		1.654.825	12.683.140	
82	HL-00537	Vũ Chí Ba	5.231.000	16		6.345,0	7.438.584	18.702													200.000	7.657.286	418.500	78.500	52.400	76.600	55.000					681.000	6.976.286	
83	HL-00549	Trương Văn Ngọc	7.704.000	20		10.511,6	12.323.312	30.984			4	1.185.231									400.000	13.939.527	616.400	115.600	77.100	139.400	55.000		443.100	416.000		1.862.600	12.076.927	
84	HL-00551	Vũ Văn Sức	7.704.000	25		13.101,0	15.359.005	38.616													400.000	15.797.621	616.400	115.600	77.100	158.000	55.000		445.000	728.000		2.195.100	13.602.521	
85	HL-00563	Lê Văn Đồng	7.704.000	16		7.566,9	8.871.083	22.304	6	1.777.846	4	1.185.231	293.000								400.000	12.549.464	616.400	115.600	77.100	125.500	55.000					989.600	11.559.864	
86	HL-00571	Doãn Đức Vinh	6.367.000	18		5.653,2	6.627.549	16.663	5	1.224.423	3	734.654									200.000	8.803.289	509.400	95.600	63.700	88.000	55.000		268.000		546.000	1.625.700	7.177.589	
87	HL-00670	Đỗ Văn Thắng	7.704.000	23		10.507,4	12.318.330	30.971													400.000	12.749.301	616.400	115.600	77.100	127.500	55.000		377.100	286.000		1.654.700	11.094.601	
88	HL-00679	Nguyễn Đình Hội	7.704.000	21		9.331,0	10.939.232	27.504													400.000	11.366.736	616.400	115.600	77.100	113.700	55.000					977.800	10.388.936	
89	HL-00744	Khổng Đăng Tuấn	6.367.000	24		8.153,2	9.558.434	24.032													400.000	9.982.466	509.400	95.600	63.700	99.800	55.000					823.500	9.158.966	
90	HL-00765	Vũ Khánh Đồng	5.231.000	26		10.437,9	12.236.910	30.767													400.000	12.667.677	418.500	78.500	52.400	126.700	55.000					731.100	11.936.577	
91	HL-00776	Đỗ Văn Minh	7.704.000	26		8.212,6	9.628.071	24.207													400.000	10.052.278	616.400	115.600	77.100	100.500	55.000		239.000			1.203.600	8.848.678	
92	HL-00785	Nguyễn Quang Đạo	7.704.000	27		11.982,3	14.047.493	35.319					293.000								400.000	14.775.812	616.400	115.600	77.100	147.800	55.000					1.011.900	13.763.912	
93	HL-00799	Phạm Phú Dị	7.704.000	24		10.766,8	12.622.497	31.736													400.000	13.054.233	616.400	115.600	77.100	130.500	55.000		268.000		598.000	1.860.600	11.193.633	
94	HL-00820	Đào Quang Khải	5.231.000	19		7.241,9	8.490.009	21.346	6	1.207.154											200.000	9.918.509	418.500	78.500	52.400	99.200	55.000					703.600	9.214.909	
95	HL-00843	Phạm Văn Đông	5.231.000	23		7.519,1	8.814.985	22.163													400.000	9.237.148	418.500	78.500	52.400	92.400	55.000					696.800	8.540.348	
96	HL-00853	Nguyễn Khánh Toàn	6.367.000	20		6.826,1	8.002.544	20.120	3	734.654											200.000	8.957.318	509.400	95.600	63.700	89.600	55.000					813.300	8.144.018	
97	HL-00858	Hoàng Đức Duy	5.231.000	26		10.550,1	12.368.448	31.097													400.000	12.799.545	418.500	78.500	52.400	128.000	55.000					732.400	12.067.145	
98	HL-00870	Lê Văn Huy	5.231.000	24		10.738,2	12.588.968	31.652					293.000								400.000	13.313.620	418.500	78.500	52.400	133.100	55.000		500.000			1.237.500	12.076.120	
99	HL-00871	Lê Bá Thắng	5.231.000	26		11.611,6	13.612.901	34.226						439.500							400.000	14.486.627	418.500	78.500	52.400	144.900	55.000					749.300	13.737.327	
100	HL-00875	Nguyễn Đăng Tiệp	6.367.000	25		11.552,2	13.543.263	34.051													400.000	13.977.314	509.400	95.600	63.700	139.800	55.000					863.500	13.113.814	
101	HL-00884	Cao Hải Hưng	5.186.000	28		7.124,3	8.352.199	20.999														8.373.198	414.900	77.800	51.900	83.700	55.000					683.300	7.689.898	
102	HL-00890	Đoàn Tất Thơi	5.305.000	24		10.595,2	12.421.321	31.230														12.452.551	424.500	79.600	53.100	124.500	55.000					736.700	11.715.851	
103	HL-00906	Hoàng Văn Tuấn	4.939.000	30		9.979,2	11.699.151	29.415													400.000	12.128.566	395.200	74.100	49.400	121.300	55.000					695.000	11.433.566	
104	HL-00930	Vũ Mạnh Cường	5.231.000	26		12.019,7	14.091.339	35.429					293.000								400.000	14.819.768	418.500	78.500	52.400	148.200	55.000					752.600	14.067.168	
105	HL-00962	Trương Văn Họa	6.367.000	20		9.041,6	10.599.894	26.651	3	734.654	3	734.654									400.000	12.495.853	509.400	95.600	63.700	125.000	55.000					848.700	11.647.153	
106	HL-00991	Nguyễn Thanh Tiềm	5.231.000	26		10.356,5	12.141.480	30.527													400.000	12.572.007	418.500	78.500	52.400	125.700	55.000					730.100	11.841.907	
107	HL-01010	Nguyễn Công Vân	7.704.000	26		11.954,8	14.015.253	35.238													400.000	14.450.491	616.400	115.600	77.100	144.500	55.000					1.008.600	13.441.891	
108	HL-01025	Bùi Huy Hoàng	7.704.000	14		5.988,0	7.020.053	17.650					293.000								200.000	7.530.703	616.400	115.600	77.100	75.300	55.000					939.400	6.591.303	
109	HL-01042	Trần Hồng Sơn	6.367.000	20		9.202,6	10.788.701	27.125			4	979.538									400.000	12.195.364	509.400	95.600	63.700	122.000	55.000					845.700	11.349.664	
110	HL-01057	Nguyễn Đức Duy	4.939.000	28		8.522,8	9.991.735	25.122													400.000	10.416.857	395.200	74.100	49.400	104.200	55.000					677.900	9.738.957	
111	HL-01066	Lê Quang Phúc	5.493.000	21		6.866,0	8.049.321	20.238	4	845.077			293.000								400.000	9.607.636	439.500	82.400	55.000	96.100	55.000	500.000				1.228.000	8.379.636	
112	HL-01074	Lê Ngọc Thắm	5.051.000	26	1	7.973,9	9.348.231	23.504											67.415			9.439.150	404.100	75.800	50.600	94.400	55.000					679.900	8.759.250	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
113	HL-01099	Trần Xuân Hải	6.367.000	23		8.282,4	9.709.902	24.413													400.000	10.134.315	509.400	95.600	63.700	101.300	55.000					825.000	9.309.315	
114	HL-01124	Vũ Quang Khánh	6.367.000	26		11.676,5	13.688.987	34.417						439.500							400.000	14.562.904	509.400	95.600	63.700	145.600	55.000					869.300	13.693.604	
115	HL-01148	Phan Văn Liêm	7.704.000	25		11.531,3	13.518.761	33.989													400.000	13.952.750	616.400	115.600	77.100	139.500	55.000					1.003.600	12.949.150	
116	HL-01150	Nguyễn Văn Như	6.367.000	12		5.387,6	6.316.114	15.880	11	2.693.731											200.000	9.225.725	509.400	95.600	63.700	92.300	55.000					816.000	8.409.725	
117	HL-01195	Nguyễn Văn Hinh	5.231.000	28		8.761,5	10.271.576	25.825	6	1.207.154				439.500							400.000	12.344.055	418.500	78.500	52.400	123.400	55.000					727.800	11.616.255	
118	HL-01263	Nguyễn Văn Khương	6.367.000	26		11.162,8	13.086.749	32.903													400.000	13.519.652	509.400	95.600	63.700	135.200	55.000		313.000			1.171.900	12.347.752	
119	HL-01488	Phạm Văn Đô	6.367.000	24		9.817,5	11.509.582	28.938													400.000	11.938.520	509.400	95.600	63.700	119.400	55.000					843.100	11.095.420	
120	HL-01552	Trần Văn Đạt	4.982.000	28		8.606,4	10.089.744	25.368													400.000	10.515.112	398.600	74.800	49.900	105.200	55.000					683.500	9.831.612	
121	HL-01572	Vũ Văn Mạnh	5.305.000	24		11.196,9	13.126.726	33.004													400.000	13.559.730	424.500	79.600	53.100	135.600	55.000					747.800	12.811.930	
122	HL-01610	Thân Văn Diện	4.745.000	26		10.446,7	12.247.227	30.793													400.000	12.678.020	379.700	71.200	47.500	126.800	55.000		554.500			1.234.700	11.443.320	
123	HL-01648	Vũ Công Định	4.982.000	28		10.870,2	12.743.718	32.041													400.000	13.175.759	398.600	74.800	49.900	131.800	55.000	1.000.000				1.710.100	11.465.659	
124	HL-01759	Nguyễn Tiến Hiển	4.982.000	24		9.304,9	10.908.633	27.427													400.000	11.336.060	398.600	74.800	49.900	113.400	55.000					691.700	10.644.360	
125	HL-01881	Nguyễn Văn Thuyết	6.367.000	19		6.334,0	7.425.688	18.670													500.000	7.944.358	509.400	95.600	63.700	79.400	55.000					803.100	7.141.258	
126	HL-01913	Đinh Văn Lợi	7.704.000	24		10.426,9	12.224.014	30.734													400.000	12.654.748	616.400	115.600	77.100	126.500	55.000		459.325	598.000		2.047.925	10.606.823	
127	HL-01917	Bùi Văn Vương	5.231.000	30		9.336,8	10.946.031	27.521														10.973.552	418.500	78.500	52.400	109.700	55.000					714.100	10.259.452	
128	HL-02148	Phạm Văn Trung	6.367.000	19		6.068,0	7.113.783	17.886	4	979.538											200.000	8.311.207	509.400	95.600	63.700	83.100	55.000					806.800	7.504.407	
129	HL-02170	Trần Quốc Huy	5.305.000	28		11.421,3	13.389.802	33.665													400.000	13.823.467	424.500	79.600	53.100	138.200	55.000					750.400	13.073.067	
130	HL-02902	Lương Cao Dũng	6.367.000	25		11.147,4	13.068.695	32.858													400.000	13.501.553	509.400	95.600	63.700	135.000	55.000					858.700	12.642.853	
131	HL-05119	Phạm Xuân Trường	5.231.000	26		11.828,3	13.866.950	34.865						439.500							400.000	14.741.315	418.500	78.500	52.400	147.400	55.000	1.000.000				1.751.800	12.989.515	
132	HL-05200	Vũ Đức Cảnh	6.367.000	21		9.538,2	11.182.143	28.115	6	1.469.308											400.000	13.079.566	509.400	95.600	63.700	130.800	55.000	500.000				1.354.500	11.725.066	
133	HL-05270	Nguyễn Văn Tới	4.867.000	25		11.190,3	13.118.989	32.984													400.000	13.551.973	389.400	73.100	48.700	135.500	55.000		278.000		494.000	1.473.700	12.078.273	
134	HL-05467	Nguyễn Thế Phong	5.305.000	17		7.059,0	8.275.644	20.807													200.000	8.496.451	424.500	79.600	53.100	85.000	55.000					697.200	7.799.251	
135	HL-05483	Nguyễn Văn Khu	4.982.000	25		11.105,6	13.019.690	32.735													400.000	13.452.425	398.600	74.800	49.900	134.500	55.000		376.100	650.000		1.738.900	11.713.525	
136	HL-05500	Nguyễn Văn Thức	4.982.000	24		11.125,4	13.042.903	32.793													400.000	13.475.696	398.600	74.800	49.900	134.800	55.000	500.000				1.213.100	12.262.596	
137	HL-05571	Nguyễn Văn Tiệp	5.305.000	24		8.584,4	10.063.952	25.303													400.000	10.489.255	424.500	79.600	53.100	104.900	55.000	500.000				1.217.100	9.272.155	
138	HL-05663	Hồ Bá Chất	4.867.000	24		11.137,5	13.057.088	32.829													400.000	13.489.917	389.400	73.100	48.700	134.900	55.000	500.000	531.000	260.000		1.992.100	11.497.817	
139	HL-05669	Hồ Văn Hải	4.867.000	23		9.803,9	11.493.579	28.898													400.000	11.922.477	389.400	73.100	48.700	119.200	55.000		531.000	468.000		1.684.400	10.238.077	
140	HL-05866	Nguyễn Văn Lộc	4.867.000	17		6.269,0	7.349.485	18.478													200.000	7.567.963	389.400	73.100	48.700	75.700	55.000			754.000		1.395.900	6.172.063	
141	HL-05876	Trần Văn Tuấn	5.305.000	25		11.832,7	13.872.109	34.878													400.000	14.306.987	424.500	79.600	53.100	143.100	55.000					755.300	13.551.687	
142	HL-05966	Lê Đình Mạnh	4.867.000	22		9.317,7	10.923.639	27.465													400.000	11.351.104	389.400	73.100	48.700	113.500	55.000		330.000		624.000	1.633.700	9.717.404	
143	HL-06017	Nguyễn Tư Đạt	4.867.000	19		8.075,0	9.466.755	23.802													200.000	9.690.557	389.400	73.100	48.700	96.900	55.000					663.100	9.027.457	
144	HL-06088	La Văn Sinh	4.867.000	24		11.228,8	13.164.124	33.098													400.000	13.597.222	389.400	73.100	48.700	136.000	55.000					702.200	12.895.022	
145	HL-06102	Lê Đình Hùng	4.867.000	24		10.958,2	12.846.885	32.300													400.000	13.279.185	389.400	73.100	48.700	132.800	55.000					699.000	12.580.185	
146	HL-06117	Nguyễn Công Lý	4.867.000	24		9.396,2	11.015.669	27.696													400.000	11.443.365	389.400	73.100	48.700	114.400	55.000					680.600	10.762.765	
147	HL-06306	Vi Quốc Chinh	4.867.000	24		10.769,0	12.625.076	31.743	2	374.385											400.000	13.431.204	389.400	73.100	48.700	134.300	55.000					700.500	12.730.704	
148	HL-06513	Bùi Văn Sơn	4.636.000	20		8.877,8	10.407.862	26.168	6	1.069.846											200.000	11.703.876	370.900	69.600	46.400	117.000	55.000	500.000				1.158.900	10.544.976	
149	HL-06748	Bùi Văn Khoa	4.636.000	24		10.484,1	12.291.073	30.903													400.000	12.721.976	370.900	69.600	46.400	127.200	55.000					669.100	12.052.876	
150	HL-06750	Bùi Văn Quyết	4.636.000	22		8.229,9	9.648.353	24.258													400.000	10.072.611	370.900	69.600	46.400	100.700	55.000					642.600	9.430.011	
151	HL-06773	Hán Đức Hạnh	4.636.000	19		7.751,1	9.087.030	22.847	4	713.231											200.000	10.023.108	370.900	69.600	46.400	100.200	55.000					642.100	9.381.008	
152	HL-06818	Nguyễn Anh Nguyên	4.636.000	19		6.746,3	7.908.991	19.885	5	891.538											200.000	9.020.414	370.900	69.600	46.400	90.200	55.000					632.100	8.388.314	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
																							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
				Công		Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương																
153	HL-06955	Đỗ Văn Kiểm	4.636.000	19		6.947,9	8.145.337	20.479													200.000	8.365.816	370.900	69.600	46.400	83.700	55.000		330.000		598.000	1.553.600	6.812.216	
154	TV19-272	Đoàn Tất Thành	4.636.000	10		2.684,0	3.146.597	7.911			1	151.562			17	3.400.000						6.706.070				67.100	55.000	670.607				792.707	5.913.363	
155	TV19-276	Châu Văn Đức	4.636.000	3		1.012,0	1.186.421	2.985			1	151.562			13	2.600.000						3.940.968				39.400	55.000					94.400	3.846.568	
4	**34**	**Tổ sàng tuyển**		**591**		**154.913,3**	**181.613.110**	**456.620**	**30**	**6.200.886**				**820.400**					**475.611**		**400.000**	**189.966.627**	**10.569.500**	**1.982.000**	**1.322.200**	**1.899.700**	**1.375.000**		**371.325**			**17.519.725**	**172.446.902**	
156	HL-02156	Điệp Thị Lương Tâm	5.186.000	24	1	5.664,8	6.641.090	16.697											51.884			6.709.671	414.900	77.800	51.900	67.100	55.000					666.700	6.042.971	
157	HL-00439	Ngô Xuân Thanh	4.939.000	26		6.450,4	7.562.150	19.013														7.581.163	395.200	74.100	49.400	75.800	55.000					649.500	6.931.663	
158	HL-00606	Phạm Trung Hoành	5.186.000	17		4.247,3	4.979.279	12.519	9	1.795.154				293.000								7.079.952	414.900	77.800	51.900	70.800	55.000					670.400	6.409.552	
159	HL-00760	Hà Thị Lan	5.303.000	26	1	7.794,6	9.138.028	22.975											65.899			9.226.902	424.300	79.600	53.100	92.300	55.000					704.300	8.522.602	
160	HL-00787	Bùi Mạnh Cường	5.186.000	26		6.450,4	7.562.150	19.013														7.581.163	414.900	77.800	51.900	75.800	55.000					675.400	6.905.763	
161	HL-01041	Lưu Cung Thăng	5.186.000	25		7.459,1	8.744.703	21.986														8.766.689	414.900	77.800	51.900	87.700	55.000		371.325			1.058.625	7.708.064	
162	HL-01456	Trần Sỹ Mạnh	4.939.000	26		6.979,5	8.182.442	20.573														8.203.015	395.200	74.100	49.400	82.000	55.000					655.700	7.547.315	
163	HL-01490	Trương Văn Thành	5.186.000	20		4.779,6	5.603.381	14.088	3	598.385												6.215.854	414.900	77.800	51.900	62.200	55.000					661.800	5.554.054	
164	HL-01495	Bùi Văn Ngạn	5.186.000	25		6.635,2	7.778.801	19.558														7.798.359	414.900	77.800	51.900	78.000	55.000					677.600	7.120.759	
165	HL-01502	Nguyễn Đình Luận	5.186.000	25		6.766,1	7.932.262	19.944														7.952.206	414.900	77.800	51.900	79.500	55.000					679.100	7.273.106	
166	HL-01505	Hoàng Xuân Phi	5.186.000	25		6.864,0	8.047.035	20.232														8.067.267	414.900	77.800	51.900	80.700	55.000					680.300	7.386.967	
167	HL-01509	Bùi Văn Đoàn	5.186.000	26		6.471,3	7.586.652	19.075						293.000								7.898.727	414.900	77.800	51.900	79.000	55.000					678.600	7.220.127	
168	HL-01687	Nguyễn Bá Lương	4.704.000	23		5.832,8	6.838.046	17.193														6.855.239	376.400	70.600	47.100	68.600	55.000					617.700	6.237.539	
169	HL-01822	Nguyễn Thắng	5.772.000	21		4.808,0	5.636.676	14.172														5.650.848	461.800	86.600	57.800	56.500	55.000					717.700	4.933.148	
170	HL-01866	Nguyễn Thị Thủy	5.445.000	19	1	4.278,8	5.016.208	12.612	7	1.465.962									49.502			6.544.284	435.700	81.700	54.500	65.400	55.000					692.300	5.851.984	
171	HL-02040	Trần Thị Tuyền	5.186.000	15	1	3.713,0	4.352.949	10.944											36.275			4.400.168	414.900	77.800	51.900	44.000	55.000					643.600	3.756.568	
172	HL-02080	Phạm Quang Nam	5.186.000	26		6.556,0	7.685.950	19.324						234.400								7.939.674	414.900	77.800	51.900	79.400	55.000					679.000	7.260.674	
173	HL-02145	Phạm Thị Hường	5.445.000	24	1	5.665,8	6.642.321	16.700											51.893			6.710.914	435.700	81.700	54.500	67.100	55.000					694.000	6.016.914	
174	HL-02281	Hoàng Thị Tuyết Mai	5.186.000	26	1	8.212,6	9.628.071	24.207											69.433			9.721.711	414.900	77.800	51.900	97.200	55.000					696.800	9.024.911	
175	HL-02772	Nguyễn Xuân Hoằng	5.445.000	30		9.167,4	10.747.435	27.022													400.000	11.174.457	435.700	81.700	54.500	111.700	55.000					738.600	10.435.857	
176	HL-02914	Trần Văn Chung	5.445.000	25		6.876,1	8.061.221	20.268														8.081.489	435.700	81.700	54.500	80.800	55.000					707.700	7.373.789	
177	HL-03244	Nguyễn Văn Bắc	5.772.000	22		5.490,5	6.436.749	16.184	3	666.000												7.118.933	461.800	86.600	57.800	71.200	55.000					732.400	6.386.533	
178	HL-04003	Lưu Thị Hồng	5.445.000	26	1	6.979,5	8.182.442	20.573											59.008			8.262.023	435.700	81.700	54.500	82.600	55.000					709.500	7.552.523	
179	HL-04130	Hoàng Thị Hữu Tình	5.445.000	18	1	4.584,3	5.374.421	13.513	8	1.675.385									37.322			7.100.641	435.700	81.700	54.500	71.000	55.000					697.900	6.402.741	
180	HL-04941	Nguyễn Thị Thái Hoa	5.772.000	25	1	6.186,4	7.252.648	18.235											54.395			7.325.278	461.800	86.600	57.800	73.300	55.000					734.500	6.590.778	
5	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**382**		**80.915,0**	**94.860.996**	**238.501**	**2**	**370.000**	**10**	**2.026.154**					**6**	**2.100.000**	**440.643**			**100.036.294**	**5.562.100**	**1.043.300**	**696.000**	**1.000.100**	**825.000**		**828.000**		**338.000**	**10.292.500**	**89.743.794**	
181	HL-06231	Mạc Quốc Vinh	4.867.000	4		860,0	1.008.224	2.535														1.010.759				10.100	55.000					65.100	945.659	
182	HL-00186	Trần Văn Niêm	5.772.000	30		6.325,0	7.415.137	18.643														7.433.780	461.800	86.600	57.800	74.300	55.000					735.500	6.698.280	
183	HL-00215	Nguyễn Hồng Quang	5.231.000	22		4.080,0	4.783.203	12.026									6	2.100.000				6.895.229	418.500	78.500	52.400	69.000	55.000		290.000			963.400	5.931.829	
184	HL-00387	Vũ Thị Huyền	5.051.000	30	1	6.498,0	7.617.954	19.153											47.612			7.684.719	404.100	75.800	50.600	76.800	55.000					662.300	7.022.419	
185	HL-00814	Nguyễn Anh Tuấn	5.231.000	23		4.245,0	4.976.641	12.512			5	1.005.962										5.995.115	418.500	78.500	52.400	60.000	55.000					664.400	5.330.715	
186	HL-00874	Nguyễn Thị Luy	4.595.000	26	1	6.500,0	7.620.299	19.159											54.954			7.694.412	367.700	69.000	46.000	76.900	55.000					614.600	7.079.812	
187	HL-01001	Phan Thị Quyên	4.168.000	26	1	6.500,0	7.620.299	19.159											54.954			7.694.412	333.500	62.600	41.700	76.900	55.000					569.700	7.124.712	
188	HL-01013	Bùi Thị Hường	4.939.000	26	1	4.446,0	5.212.284	13.105											37.589			5.262.978	395.200	74.100	49.400	52.600	55.000					626.300	4.636.678	
189	HL-01827	Trần Văn Phú	5.305.000	29		5.550,0	6.506.563	16.359			5	1.020.192										7.543.114	424.500	79.600	53.100	75.400	55.000		286.000		338.000	1.311.600	6.231.514	
190	HL-02103	Nguyễn Thị Hồng Ánh	4.377.000	26	1	6.500,0	7.620.299	19.159											54.954			7.694.412	350.200	65.700	43.800	76.900	55.000					591.600	7.102.812	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
191	HL-02128	Phạm Thị Quỳnh	4.810.000	29	1	5.510,0	6.459.668	16.241											41.765			6.517.674	384.900	72.200	48.200	65.200	55.000					625.500	5.892.174	
192	HL-02485	Vũ Tiến Nghiên	5.445.000	30		5.615,0	6.582.766	16.551														6.599.317	435.700	81.700	54.500	66.000	55.000					692.900	5.906.417	
193	HL-03128	Tạ Thị Xuân	5.186.000	26	1	5.174,0	6.065.758	15.251											43.743			6.124.752	414.900	77.800	51.900	61.200	55.000					660.800	5.463.952	
194	HL-03329	Đoàn Thị Hiền	4.595.000	26	1	6.500,0	7.620.299	19.159											54.954			7.694.412	367.700	69.000	46.000	76.900	55.000					614.600	7.079.812	
195	HL-05157	Vũ Thị Lệ	4.810.000	29	1	6.612,0	7.751.602	19.489	2	370.000									50.118			8.191.209	384.900	72.200	48.200	81.900	55.000		252.000			894.200	7.297.009	
Tổng cộng				**4.479**		**1.637.850,0**	**1.908.347.700**	**5.632.000**	**215**	**47.638.078**	**63**	**14.975.969**	**2.637.000**	**3.369.500**	**57**	**15.369.000**	**24**	**8.400.000**	**1.039.146**	**167.000**	**46.300.000**	**2.053.875.393**	**84.160.000**	**15.786.700**	**10.529.300**	**20.538.800**	**10.670.000**	**7.718.697**	**16.875.216**	**7.956.000**	**6.396.000**	**180.630.713**	**1.873.244.680**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 9 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**